TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

“Ngôn ngữ” và sự ẩn dụ tinh tế trong kinh điển Phật giáo (P.2)

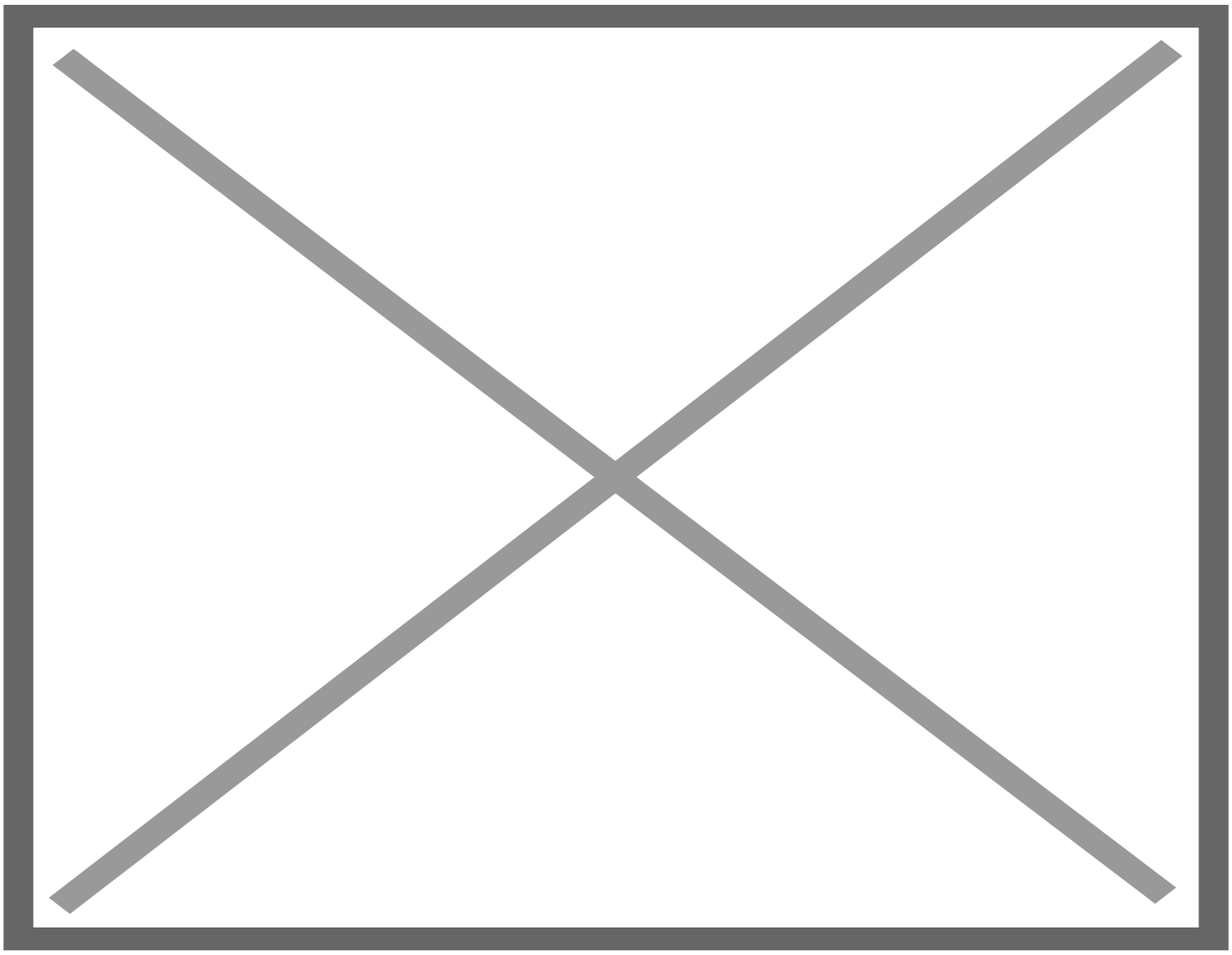
ISSN: 2734-9195 23:02 25/11/2019

Kinh điển Phật giáo được chia theo hai hệ thống đó là kinh tạng Nguyên thủy và Đại thừa. Nếu ở kinh tạng Nguyên thủy (Nikaya) ngôn ngữ, hình ảnh thí dụ phần lớn mang tính hiện thực

II - THUỘC VĂN HỆ ĐẠI THỪA

Như đã trình bày ở phần trên, ngôn ngữ thí dụ trong kinh điển Phật giáo được chia làm hai hệ thống: kinh tạng Nguyên thủy và kinh tạng Đại thừa. Ở kinh tạng Nguyên thủy (Nikaya) các hình ảnh thí dụ phần lớn mang tính cách hiện thực, cụ thể. Ngược lại, trong kinh điển Đại thừa, các thí dụ đã phần nào mang tính cách triết lý uyên áo nhằm minh họa cho sự vận hành của tâm - thức. Theo tổ thầy cũng như các học giả tìm và hiểu nghiên cứu đạo Phật cho rằng: kinh tạng Đại thừa thí dụ đặc trưng chính là những ảnh tượng của tâm thức; nó mang tính cách siêu hình và chung nhất. Nó cũng không nhằm chỉ đến một đối tượng đặc thù cá biệt nào mà nó là cách thể hiện diễn bày thực tại, dù nó là thực tại ảo hay thực tại toàn chân. Vì thế, các ảnh tượng được thí dụ phần lớn không phải là ảnh tượng cụ thể, hiện thực trong đời thường. Ở đây, thí dụ cũng là ẩn dụ, nhưng nó dung hóa vào nhau để tác thành những biểu hiện cụ thể của tâm thức - tức thế giới siêu hình. Có khi các thí dụ dẫn giải trong kinh là biểu trưng cho thế giới thanh tịnh tuyệt đối của chân như, cũng có khi nó biểu trưng cho thế giới vọng tưởng và cuồng si của con người. Nói chung đặc điểm tinh hoa và đặc sắc của ngôn ngữ thí dụ trong kinh tạng Đại thừa là sự phô bày dòng chảy của tâm thức trên cả hai mặt cấu nhiễm và chân như.

Do đó, trong con mắt của người trần, các hình ảnh thí dụ và ẩn dụ của kinh tạng Đại thừa thường được xem như là những hoạt cảnh kỳ bí lạ thường. Hẳn nhiên chúng ta không thể phủ nhận các ảnh tượng đó, nhưng để nắm bắt nó cũng không phải là chuyện đơn giản, bởi nó đòi hỏi ở con người một sự nỗ lực và chuyên chú để trực nhận được mạch nguồn tinh tế độc đáo và tinh hoa của giáo nghĩa sâu mầu đề cập trong kinh.



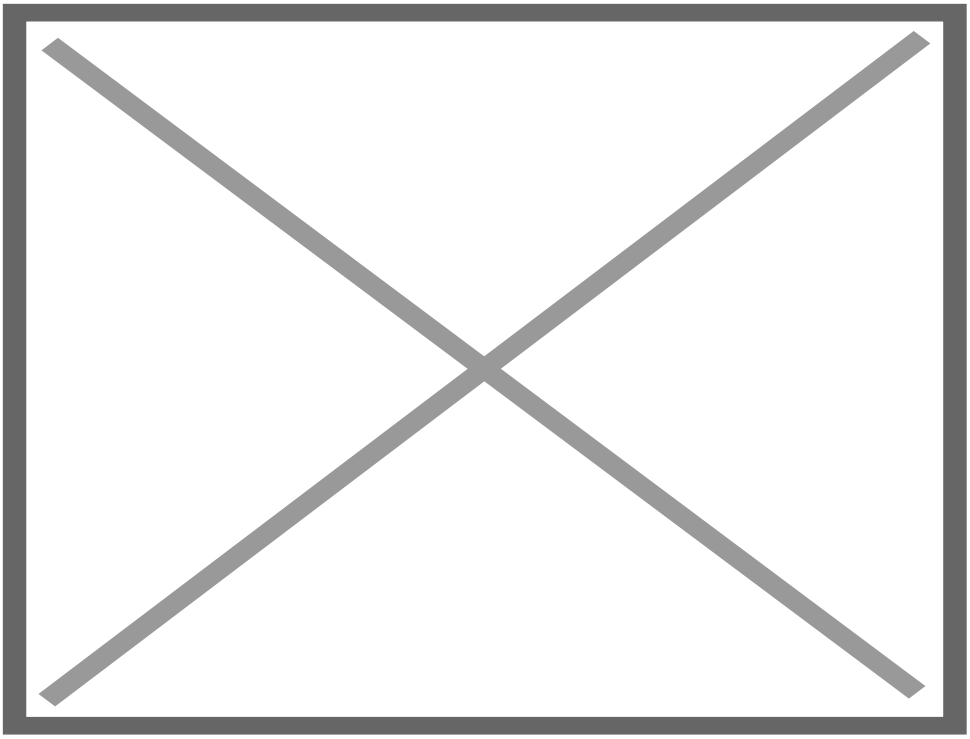
Kinh Hoa Nghiêm

Trong kinh này có một dụ (thí dụ) rằng: “Có một con quỷ trần truồng, đói khát đang đi dọc theo sông Hằng, cơn khát nóng bỏng đang thiêu đốt trong tâm can của nó, thúc dục nó đi tìm kiếm nước ở sông Hằng. Và khi đối diện trước sông Hằng, nó không thấy nước đâu cả mà chỉ thấy đáy sông toàn là mặt đất khô cằn và nứt nẻ”.

Thí dụ này hẳn nhiên là không có thật, ít nhất là trong mắt (kiến chấp) người trần. Nó cũng không ám chỉ đến một đối tượng cá biệt nào cả, nhưng ý nghĩa biểu thị của nó là một thực tế đối với con người. Ở đây chính ngọn lửa dục vọng thiêu đốt con quỷ làm cho con mắt của nó tự xóa nhòa mọi hiện hữu đang mải miết phô bày. Chính nghiệp lực quá nặng nề đã biến nguồn nước trong mát của sông Hằng thành dải đất khô cằn nứt nẻ.

Hoặc là chuyện của bà Thanh Đề, mẹ của tôn giả Mục Kiền Liên, khi cầm chén cơm trong tay lập tức nó biến thành than lửa. Nếu đi qua mọi dữ liệu lịch sử hiện thực thì câu chuyện này cũng có thể được xem như là một thí dụ và ẩn dụ đặc sắc về “ngọn lửa dục vọng”. Nó thiêu đốt tất cả thế giới hiện thực khách quan, biến thế giới đó trở thành hỏa ngục và mọi thứ sơ đồ trong thế giới đó

thành than lửa. Tất nhiên, hỏa ngục và than lửa chỉ hiện hữu đối với những ai đang bị ngọn lửa dục vọng thiêu đốt của nghiệp.



Kinh Pháp Hoa

Một thí dụ khác độc đáo nói trong kinh Pháp Hoa là "nhà lửa" (phẩm Thí dụ). Chuyện kể rằng: "có một trưởng giả giầu có, tòa nhà của ông ấy rất lớn nhưng chỉ có một lối ra. Con cái của ông đang tung tăng vui chơi, bỗng chốc tòa nhà bị lửa cháy. Ngọn lửa bao phủ suốt tường thành và liếm tận mái nhà, nhưng các con của ông không hề hay biết và cứ mải vui chơi trong đó.

Ngôi "nhà lửa" ở đây chính là ngôi nhà tâm thức mà chúng ta đang trú ngụ. Nó quả tình đang mải miết cháy bởi cái dục vọng, mong muốn và nhu cầu... nếu không nhanh chóng đi ra khỏi căn nhà đó (căn nhà dục vọng) thì sẽ bị thiêu đốt và sẽ tàn như tro bụi. Nhưng trớ trêu thay, loài người đang mải mê trong cuộc vui làm sao mà có thể thấy sự nguy hiểm đang vây bủa xung quanh kia chứ.

Bằng những ngôn ngữ chứa đựng lòng thương yêu tuyệt đối của đức Phật chỉ cho chúng sinh thấy rõ về ngôi nhà lửa "tam giới" để cho mỗi chúng sinh tự thấy rõ rằng những vọng niệm điên đảo, chính những sự sai lầm chấp mắc của chúng sinh mà nhà lửa kia được dựng lập (dụ) một cách đáng kinh sợ.

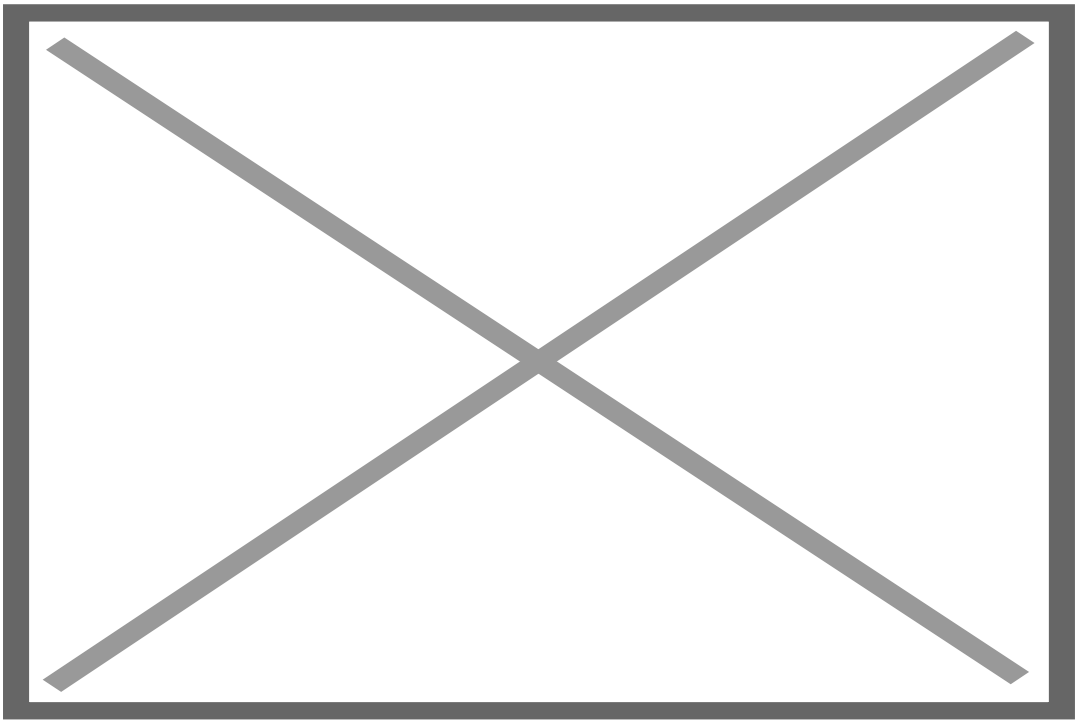
Trong kinh điển diễn tả hình ảnh ông trưởng giả có khả năng dùng vạt áo, đồ đạc, nghĩa là tất cả các phương tiện để đưa những người con ra khỏi nhà lửa nhưng ông không làm. Đức Phật cũng vậy, Ngài không giáo dưỡng để nô lệ hóa tinh thần chúng hay biến chúng thành người ăn hại. Trên mọi phương diện lúc

nào hành giả cũng xem giáo pháp Phật là chất liệu sống để nuôi dưỡng thân tâm, luôn đặt niềm tin vào lời Phật dạy: “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”. Đây là niềm tin của hành giả để vững tiến trên lộ trình giác ngộ giải thoát dù hoàn cảnh có khó khăn, nhưng đây là thước đo niềm tin và nghị lực của hành giả. Ở đây ta phải hiểu niềm tin đức tin không mù quáng, từ đó mới nảy sinh chân lý. Khi thấy rõ chân lý thì lòng tin đó có giá trị là đòn bẩy, bẩy năng lực hành trì kiên cố của chúng sinh đi tới đích trọn vẹn. Lòng tin đây chính là nỗ lực truy tìm suy tư chân lý tuyệt đối…

Chúng ta lại tìm hiểu một ví dụ tiêu biểu khác trong kinh Pháp Hoa

Chuyện người hốt phân trong phẩm Tín giải: Đứa con của một người nọ trốn nhà đi theo gánh xiếc qua nhiều nước, rồi thằng nhỏ lang thang sương gió kiếm sống qua ngày. Người cha vô cùng thương nhớ, từ khi mất đứa con, anh đã bỏ công đi tìm kiếm khắp nơi nhưng không gặp nó. Rồi bận chuyện làm ăn, anh lãng quên dần, kiên nhẫn với công việc làm ăn và có uy tín ngày càng phát đạt. Qua mười mấy năm nhà cửa nguy nga, anh tậu ruộng vườn, trâu, bò, cả đến những con tầu viễn dương… Khách buôn tới lui, tiền vô như nước cứ thế phát lên, nhà cửa càng cao rộng ra, bao nhiêu kẻ ăn người ở làm việc rối rít, ông trở thành một phú ông nổi tiếng trong vùng. Rồi tuổi đời dần xế trên thung lũng thời gian. Phú ông bỗng nhớ con mình vô hạn, không biết giờ này nó lang bạt ở đâu… Tình cờ một hôm trên bước lưu ly anh chàng nọ (túc người con) trở về tới quê nhà. Đi ngang qua, thấy ngôi nhà lộng lẫy, anh đứng nhìn một hồi rồi vội vã đi vì sợ thân phận hèn mạt của mình đứng lâu e không tiện. Nhưng lúc đó có một người đi ngang qua nhận ra anh ta vì khuôn mặt anh ta và phú ông giống hệt nhau. Người kia vào báo cho phú ông biết, phú ông bèn sai hai người làm công chạy theo anh nọ. Hai người này đuổi kịp bắt chuyện với anh ta rồi hứa dẫn về làm công cho một nơi hưởng lương hậu.

Nghe giới thiệu xong, phú ông liền giao việc cho anh ta coi việc hốt phân chuồng phía sau vì phú ông nuôi bầy trâu bò cả trăm con. Cuối tháng anh nhận được thù lao khá. Anh thấy thích, nghĩ rằng phú ông này biết công lao của mình. Một sáng nọ, phú ông ăn mặc xoàng xĩnh, đi thanh tra công việc. Sau đó phú ông kêu người làm công đến mà bảo rằng: Từ khi vào làm công cho ta, ngươi rất chăm chỉ siêng năng, không gây lộn, ta rất lấy làm quý thương. Ta già lại không có con, từ nay ta gọi ngươi bằng con cho thân thiết như tình phụ tử.



Tuy phú ông nói lời chân thành, nhưng riêng gã hốt phân nọ rất áy náy mặc cảm vô cùng. Phận ta hèn mọn sao lại được hạnh phúc tuyệt vời đến thế? Do nhiệt tình, lần hỏi phú ông cho anh ta nhiều bộ quần áo bảnh bao, rồi tiếp theo dẫn lên nhà trên chỉ dạy sử dụng mọi tiện nhi của cuộc sống sang trọng, lần lượt phú ông giao sổ chi thu cho anh, cuối cùng chỉ cho anh biết hết vốn liếng cũng như toàn bộ gia sản của chìm của nổi. Tuy vậy, anh này vẫn còn mặc cảm xa lạ. Phú ông phải dày công huấn luyện ý thức làm chủ cho anh ta vì phú ông coi anh ta là con mình. Hạnh phúc đến một cách quá đột ngột và lớn lao, nhưng anh này vẫn chưa xua tan đi mặc cảm xưa cũ. Thế rồi một hôm cảm nghe cơn gió lạnh từ thiên thu thổi về, cuộc ra đi bắc cầu tới ngưỡng cửa linh hồn, phú ông liền cho đi mời bà con và những bạn cũ thân thích đến. Rồi phú ông kể lại việc mất con trước những nhà chức trách, phú ông tuyên bố: nó chính là con ruột của ta. Chừng ấy anh mới nhận ra phú ông chính là cha ruột của mình, mừng vô kể. Phú ông qua đời, từ đó anh làm chủ gia sản mênh mông rộng lớn.

Qua pháp dụ trên, ý kinh muốn nói đến kho tàng giác ngộ cũng như khả năng gia sản vốn có nơi mỗi người, nhưng chúng ta không biết lại tha phương đi làm ngoài sương gió, làm thuê, ở đợ cho vô minh. Phật ra đời chỉ cho ta vốn có kho tàng ấy. Ta bị tha cầu, tức thói quen (tự ty cầu ngoài) nên vô cùng khó khăn để nhận ra năng lực giác ngộ của chính mình.

Việc hốt phân: phân đây là chỉ cho tâm lý dơ bẩn bên trong ta, nào là ham mê, tham đắm, sân hận, tà kiến, tha cầu, ỷ lại, vọng ngoại, ngã chấp, hí luận, bám víu, dính mắc (tức là 16 thứ của tính người) ví như “khuẩn đen” cao chất ngất từ vô thủy che lấp…

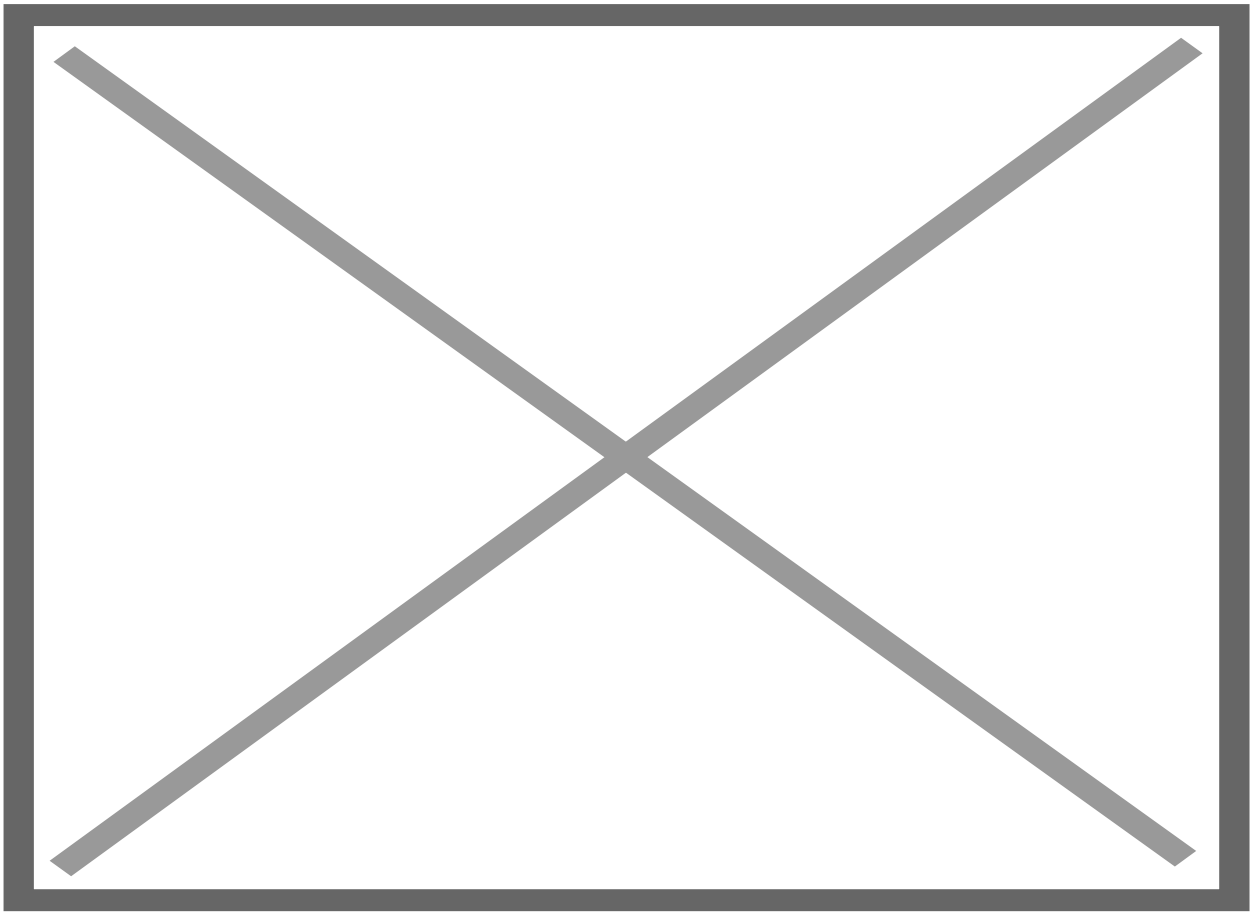
Dẫn lên nhà trên: ý trong kinh nói rằng ngôi nhà trí tuệ, sáng suốt, thanh bạch. Khi ta có trí tuệ Phật pháp, ta giữ gìn vệ sinh tinh thần, chắc chắn tà kiền (xấu ác) không còn cơ hội xâm nhập vào ngôi nhà trí tuệ đó được.

Tuổi nhỏ bỏ nhà ra đi theo gánh xiếc: chỉ cho tuổi bất đầu lớn, năm giác quan phát sáng thì liền bị năm đối tượng của nó câu dẫn đi muôn trùng, ta tự lãng quên ngôi nhà năng lực thanh tịnh của mình mà thắp sáng cho nhà hàng xóm mà nhà ta thì tối om.

Về nhà cha: có nghĩa là "phản quan tự kỷ", về thắp sáng lại đèn tự tâm thì thấy lại toàn bộ gia sản tuyệt quý của mình. Ta mắc bệnh trầm trọng là tự quên mình. Tinh thần yếu đuối rồi bị dọa nạt bởi bao thế lực của thần linh. Nay, Phật là (phú ông) chỉ cho, giao cho ta cơ ngơi lộng lẫy là ngôi nhà ấy để ta làm chủ, như anh chàng chốn nhà nọ được giao nhà, vẫn e dè ké né mãi. Cuối cùng thì phú ông tuyên bố là con ruột, anh này mới yên lòng. Cũng thế như chúng ta còn một khoảng cách, khi nghe kinh nói ai cũng có Phật tính nơi tâm mình; dẫu ta tin, nhưng chưa tin lắm. Vậy phải biết chắc mà cố gắng không ngừng làm cho Phật tính nơi mình sáng ra, để làm chủ đời ta chọn vẹn với cơ ngơi lộng lẫy đó là ngôi nhà "trí tuệ" mà người cha giao cho anh chàng hốt phân nọ được dụ trong kinh.

Một dụ khác đó là: "Người cha và túi xương khô của đứa con" chúng ta cùng tìm hiểu dưới đây:

Ông nọ có một đưa con trai nhân khi vắng nhà, thằng nhỏ chơi lửa làm nhà cháy, nó sợ quá bỏ chạy biệt tích. Khi ông này trở về mới hay cơ sự. Ông thấy còn mớ xương tàn của con chó bị chết cháy, ông không biết tưởng là xương con mình, khóc than ngày đêm. Hai tháng sau, một đêm giông tố, thằng con mò về nó kêu cứu, ông đuổi đi, bảo là con tao chết cháy, tao đeo túi xương nó đây, mày là thằng khỉ gió ở đâu đến quấy rầy, hay là hồn ma hiện về làm khổ tao. Thằng nhỏ kêu hoài năn nỉ, ông vẫn quyết từ chối. Cuối cùng thằng nhỏ bỏ nhà đi luôn. Câu chuyện này cho ta biết tính cố chấp nguy hại. Nhiều người vì tự ái quá nặng không chịu lắng nghe, không biết phục thiện những điều chân thật, bám riết vào sai lầm như người cha này bám riết vào túi xương khô nọ.



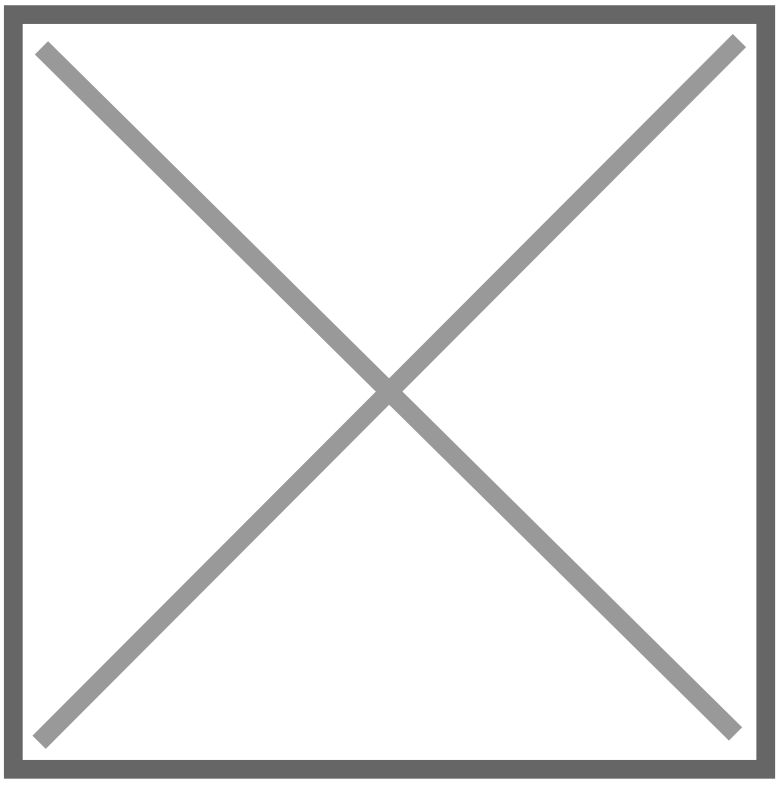
Năm giọt mật trong kinh Đại Tập:

Một anh chàng nọ lấy trộm đồ quý báu của nhà vua. Khi bị phát giác anh ta bị truy nã gắt. Anh bỏ chạy, thấy có sợi dây lòng thòng, anh đu dây đó xuống giếng. Chợt nhìn xuống, thấy bên dưới có ba con rồng đang phun lửa, ngó lại sợi dây anh thấy hai con chuột đen và trắng đang cắn sợi dây, hai bên vách giếng có bốn con rắn đang phun độc phè phè như sắp mổ anh. Anh này ngó lên thấy hai con voi đã trực sẵn trên miệng giếng, tình cờ lúc ấy có bầy ong bay qua, chúng làm rơi năm giọt mật trúng miệng anh, anh liếm chất mật ngọt ấy bỗng quên mọi nguy hiểm.

Câu chuyện trên cho ta ý rằng, hai con voi là chỉ cho sự sinh tử, sợi dây là mạng sống. Hai con chuột đen, trắng là ngày tháng. Bốn con rắn là tứ đại trong thân thể ta là: đất, nước, gió, lửa. Ba con rồng là tam độc (tham, sân, si) trong người chúng ta. Năm giọt mật là chỉ cho năm thứ ham muốn trần tục. Ta sống quá quen với sự êm ái của năm dục không tỉnh giác thì bao nhiêu tai họa đổ tới mà không hay biết.

Thí dụ như câu: Hồi đầu thị ngạn, nghĩa là quay đầu ngó lên bờ. Ta sống thường ngày thường bị thả trôi trong dòng sông của thói quen. Năm giác quan phản ứng đều đặn theo sự kích động của năm đối tượng đó. Thói quen chi phối nghiệt

ngã đời sống tinh thần cũng như tình cảm của ta. Nó mạnh như dòng sông chảy siết cuốn phăng đi mãi. Thế nên câu chuyện bao quanh đầu ngó lên bờ, có nghĩa là sửng hồn (giật mình), dừng bước chặn đứng tâm hồn hành động lại, không cho trôi theo thói quen nữa, ngó lên bờ là trở về tự tâm, trở về cái gì đang đứng, đó là bờ. Từ chỗ đang trôi dừng lại mà leo lên bờ. Hình ảnh nổi đó rất dễ hiểu, bờ đây là bờ vô tướng, chỉ có thể là bờ tự tâm. Tự tâm đã chế ngự không phóng dật thì đó là Chỉ (tức lặng tĩnh), từ Chỉ mới tu tập quán sát lại toàn bộ cơ cấu của mọi hành tác với tâm ý xấu ác đã trôi đi mãi bấy lâu. Hay câu nói quen thuộc khác mà chúng ta cũng thường nghe như câu: bờ mê bến giác cũng vậy. Tưởng tượng ra hai bờ mê và giác, bến có nghĩa là xây dựng chắc chắn hơn. Đổi tâm mê lầm ra tâm giác ngộ, lấy giáo lý làm con đò chuyên chở tâm hồn từ bờ mê sang bến giác. Có khi tóm gọn mọi nghi vấn trong lòng người nghe biết bao ý nghĩ nổi lên đột ngột, như ông Tăng hỏi Ngài Lâm Tế về ba tạng giáo điển dạy cái gì? Ngài nói đại thể tóm gọn thế này: “Cỏ non chưa từng sới, ấy là Ngài Lâm Tế bảo: Cái đó không quan trọng, ông hãy trở về lo trị cái tâm đi. Tâm ông như cỏ mọc tràn lan trên đất hoang vu, hãy nhổ cỏ tâm, đó mới là điều cần làm”.



Từ một vài dẫn dụ trên, cho ta thấy rằng phép ẩn dụ và thí dụ của ngôn ngữ trong kinh điển Đại thừa quả thật là vô cùng uyên áo, chỉ một chủ đề là “lửa” nhưng nó thí dụ một cách linh hoạt. Có khi lửa biểu trưng cho dục vọng, nhưng cũng có khi lửa biểu đạt cho sức mạnh của thiền định, như “lửa tam muội” trong kinh Hoa Nghiêm…

Như thế rõ ràng ngôn ngữ hình ảnh của văn hệ Đại thừa là một đặc trưng trong hệ thống ngôn ngữ kinh tạng Phật giáo.

Như đã trình bày, kinh điển Phật giáo được chia theo hai hệ thống đó là kinh tạng Nguyên thủy và Đại thừa. Nếu ở kinh tạng Nguyên thủy (Nikaya) ngôn ngữ, hình ảnh thí dụ phần lớn mang tính hiện thực, cụ thể dễ tiếp cận, thì trái lại ở kinh tạng Đại thừa, nét đặc trưng ngôn ngữ cũng như thí dụ đã phần nào mang tính triết lý, trừu tượng, uyên áo nhằm minh họa cho sự vận hành phức tạp của tâm thức. Từ thực tế này, mà các tổ thầy cho rằng, đọc kinh Đại thừa nhiều chỗ rất khó lĩnh hội (tức không dễ hiểu) chút nào. Bởi tính triết lý thậm thâm vi diệu của kinh thật sâu mầu và đa nghĩa ví như công thức A không phải là A mới là A. Nếu chỉ xét ở bề ngoài ngôn ngữ thì không lột tả hết được ý nghĩa ẩn áo của câu kinh, mà phải đi tìm nghĩa của nó ở phía sau của ngôn ngữ. Tỷ dụ như câu đề cập về việc bố thí chẳng hạn: “Thí không phải là thí mới thật là thí!” có nghĩa là bố thí mà không dính mắc vào bản ngã của người thí thì mới là “bố thí ba la mật”, tức lợi ích lớn của sự bố thí.

Trong hai tạng kinh, tuy có sự khác nhau về đặc trưng ngôn ngữ và thí dụ. Nhưng nguyên lý căn bản đức Phật dạy không ngoài vấn đề nội dung là đem đến sự giác ngộ - giải thoát cho chúng sinh.

Với hệ thống kinh điển lớn lao và sâu mầu, đặc trưng ngôn ngữ ẩn dụ được trích và nêu từ kinh điển trong bài viết này chỉ là môt nét khắc họa phần nào đặc thù ngôn ngữ và thí dụ để chúng ta những người sơ cơ học Phật từng bước nhận diện văn bản kinh điển; nếu thiện hữu cũng như bạn đọc nào muốn tìm hiểu sâu hơn thì chúng ta tiếp tục đến với nội dung này qua kinh điển Phật giáo.

Tác giả: Cư sĩ Nguyễn Đức Sinh

Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 11/2019